

Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Nội dung

	Trang
Bảng cân đối kế toán	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100		20,457,055,409	19,783,557,481
Tiền	110	5	19,305,647,716	17,612,863,400
	111		19,305,647,716	17,612,863,400
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		298,518,548	1,262,746,373
Phải thu của khách hàng	131	7	298,244,548	1,233,414,749
Trả trước cho người bán	132		-	28,996,480
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
Các khoản phải thu khác	138	9	274,000	335,144
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng ngắn hạn hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		852,889,145	907,947,708
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	780,340,264	443,226,569
Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,548,881	453,721,139
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		11,000,000	11,000,000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,013,440,622	6,547,120,592
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		3,913,702,261	4,376,355,709
Tài sản cố định hữu hình	221	12	204,972,964	306,925,894
Nguyên giá	222		9,475,708,465	9,475,708,465
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,270,735,501)	(9,168,782,571)
Tài sản cố định vô hình	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	3,355,364,109	3,716,064,627
Nguyên giá	228		7,247,559,438	7,247,559,438
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,892,195,329)	(3,531,494,811)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	14	353,365,188	353,365,188
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2,099,738,361	2,170,764,883
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	80,519,709	59,229,428
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	268	16	677,578,652	460,085,455
Tài sản dài hạn khác	268	17	1,341,640,000	1,651,450,000
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26,470,496,031	26,330,678,073

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn	300		4,692,842,380	6,459,601,950
Vay và nợ ngắn hạn	310		4,692,842,380	6,459,601,950
Phải trả người bán	311		-	-
Phải trả người mua	312		521,137,753	379,073,949
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	633,610,288	418,542,162
Phải trả người lao động	315		63,570,000	63,570,000
Chi phí phải trả	316	19	847,280,326	1,150,954,261
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	874,418,125	936,479,905
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,815,675,998	3,510,261,783
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		719,890	719,890
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quý khen thưởng phúc lợi	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
Quý phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà ĐT	359		-	-
Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,777,653,651	19,871,076,123
Vốn chủ sở hữu	410		21,777,653,651	19,871,076,123
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21,22	185,000,000,000	185,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quý đầu tư phát triển	417		-	-
Quý dự phòng tài chính	□	21	254,998,000	254,998,000
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(163,477,344,349)	(163,383,921,877)
Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26,470,496,031	26,330,678,073

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài khoản ngoài bảng			
Chi tiêu			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
- Đồng đô la Mỹ		74,452.87	113,166
- Đồng Bảng Anh		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	25,874,030,000	26,256,370,000
6.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	25,735,230,000	26,235,980,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	13,747,730,000	14,248,480,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11,987,500,000	11,987,500,000
6.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. <i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	138,800,000	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	138,800,000	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	-	20,390,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	20,390,000

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. <i>Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. <i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	278,150,000	350,850,000
7.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	051	278,150,000	350,850,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	278,150,000	350,850,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. <i>Chứng khoán cầm cố</i>	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. <i>Chứng khoán tạm giữ</i>	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Ngày 17/7/2014

Người lập:



Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



QUẢN LÝ TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
VINA LÂM THỊ TỐ NGA
LONG GIAM ĐỐC

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vina

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	Thuyết minh	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND	Quý II/2014 (Lấy kế) VND	Quý II/2013 (Lấy kế) VND
01	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	7,448,943,494	2,533,246,751	11,967,235,442	3,684,769,685
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,609,954,423	297,226,293	3,240,971,420	796,928,030
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-	-	-
01.3	Doanh thu báo làm phát hành chứng khoán	-	-	-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	5,508,859,098	2,082,564,000	7,809,038,926	2,425,030,124
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-	-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	284,333,440	52,290,452	569,274,655	52,290,452
01.9	Doanh thu khác	45,796,533	101,166,006	347,950,441	410,521,079
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	7,448,943,494	2,533,246,751	11,967,235,442	3,684,769,685
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(3,041,883,027)	(3,979,656,267)	(6,425,358,210)	(8,185,138,839)
20	Lợi nhuận/(lỗ) góp của hoạt động kinh doanh	4,407,060,467	(1,446,409,516)	5,541,877,232	(4,500,369,154)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1,794,448,981)	(4,180,949,079)	(3,635,299,697)	(6,340,819,627)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	2,612,611,486	(5,627,358,595)	1,906,577,535	(10,841,188,782)
31	Thu nhập khác	-	-	9	-
32	Chi phí khác	(12)	-	(16)	(1)
50	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế doanh nghiệp hiện hành	2,612,611,474	(5,627,358,595)	1,906,577,528	(10,841,188,782)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	2,612,611,474	(5,627,358,595)	1,906,577,528	(10,841,188,782)

Ngày 17/7/2014

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Ngày 26/5 - Người duyệt:



Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	Thuyết minh	Lấy kế đến 30/6/2014 (VND)	Lấy kế đến 30/6/2013 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1,906,577,528	(10,841,188,782)
02	Điều chỉnh cho các khoản		
03	Khấu hao và phân bổ	462,653,448	897,826,369
04	Các khoản dự phòng (Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	(Lãi)/ổ từ thanh lý TSCĐ	-	-
06	Chi phí lãi vay	-	-
	Thu nhập lãi tiền gửi	(68,654,748)	(83,227,973)
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2,300,576,228	(10,026,590,386)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu và đầu tư chứng khoán	1,448,716,886	288,777,621
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	-
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả và nợ khác	(1,766,759,570)	(599,687,861)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(358,403,976)	(643,293,888)
13	Thu nhập lãi vay đã trả	-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
20	Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	1,624,129,568	(10,980,794,514)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(304,321,688)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	-	-
24	Tiền thu nợ vay, bán lại các công cụ nợ	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	68,654,748	83,227,973

Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động đầu tư

30	Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động đầu tư	68,654,748	(221,093,715)
----	--	------------	---------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	-
32	Chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	-	-
34	Tiền chi trả nợ vay gốc	-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã Thuyết minh số	Lưu ý kể đến 30/6/2014 (VND)	Lưu ý kể đến 30/6/2013 (VND)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,692,784,316	(11,201,888,229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,612,863,400	26,325,348,360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,305,647,716	15,123,460,131

Ngày 17/7/2014

Người lập:



Dương Hữu Chính
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

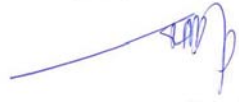

 Dương Hữu Chính
 Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu quý			Tăng/giảm			Số dư cuối quý		
		31/3/2013	31/3/2014	VND	Quý 11/2013	Quý 11/2014	VND	30/6/2013	30/6/2014	VND
Vốn cổ phần	21	185,000,000,000	185,000,000,000	-	-	-	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng	21	254,998,000	254,998,000	-	-	-	254,998,000	254,998,000	254,998,000	-
Lỗi lũy kế	21	(158,669,222,800)	(166,089,955,823)	(5,627,358,995)	-	-	(1,906,577,528)	(1,906,577,528)	(1,906,577,528)	(163,477,344,349)
Total		26,585,775,200	19,165,042,177	(5,627,358,995)	-	-	1,906,577,528	20,958,416,605	21,777,653,651	21,777,653,651

Ngày 17/7/2014

Người lập:



Dương Hữu Chính
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Dương Hữu Chính
 Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UJBCK – GPHNCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty có trụ sở chính đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh theo sự phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam vào ngày 25 tháng 7 năm 2012. Công ty có một Văn phòng đại diện đặt tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 22 nhân viên.

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ
Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các quy định này trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

4. Các chính sách kế toán cơ bản

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Hợp đồng ủy thác đầu giá

Các tài sản của các cá nhân, tổ chức là nhà đầu tư ủy thác đầu giá theo các hợp đồng ủy thác đầu giá được ghi nhận và trình bày là tài sản của người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán. Tiền ủy thác nhận được từ các nhà đầu tư này được ghi nhận là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“Hợp đồng repo”) được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại chứng khoán trên Bảng cân đối kế toán, chứng khoán nhận được sẽ được quản lý trên tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại sẽ được ghi nhận như một khoản doanh thu và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng, theo tỷ lệ lãi suất hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 8 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

Xây dựng cơ bản dở dang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định và tài sản dở đã được đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 30 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho khoản phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phúc lợi cho nhân viên

Trợ cấp lương hưu

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp khoản trợ cấp lương hưu cho nhân viên bằng cách nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 17% từ năm 2014 trở đi là 18% trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và dựa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhiệm được thông báo trả cổ tức.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bất biến	5%	10% vốn điều lệ
	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuế)

Thuế hoạt động là việc thuế tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên các khoản chênh lệch tạm thời.

Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các số tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	29,057,832	40,825,111
Tiền gửi ngân hàng	19,276,589,884	17,572,038,289
Tiền gửi ngân hàng	17,268,187,113	13,867,137,172
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	2,008,402,771	3,704,901,117
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	-	-
	19,305,647,716	17,612,863,400

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán chưa niêm yết (OTC)	-	-
Chứng khoán niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
Của công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	685,072,288,000	121,174,662,500
Cổ phiếu	685,072,288,000	120,760,662,500
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	414,000,000
	685,072,288,000	121,174,662,500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19

7.	Khoản phải thu	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
	Phải thu		
	Phải thu nhà đầu tư	54,569,800	88,200
	Phải thu từ khách hàng khác	243,674,748	1,233,326,549
		298,244,548	1,233,414,749
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
		298,244,548	1,233,414,749
8.	Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
	VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co Ltd	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
		-	-
9.	Phải thu khác	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
	Phải thu khác	274,000	335,144
		274,000	335,144
10.	Dự phòng phải thu khó đòi	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
	Số dư đầu năm	-	-
	Số trích lập trong kỳ	-	1,881,167,500
	Số sử dụng trong kỳ	-	(1,881,167,500)
	Số dư cuối kỳ	-	-

Ghi chú	Số lượng		Giá trị		Tăng	Số và giá trị tăng		Giảm
	30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014	30/6/2013		30/6/2014	30/6/2013	
I.Chứng khoán thương mại	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-
	Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-
II.Chứng khoán đầu tư	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-
I.Chứng khoán sản sinh để bán	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-

Tình hình đầu tư tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2014		31/12/2013	
	VND		VND	
Số dư đầu năm	443,226,569	786,602,435		
Mua mới	2,251,360,342	3,970,459,594		
Khấu hao trong kỳ	(1,914,246,647)	(4,313,835,460)		
Số dư cuối kỳ	780,340,264	443,226,569		
Tài sản cố định hữu hình				
	Cải tạo nâng cấp vào phòng	Thiết bị văn phòng	Thiết bị nội thất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,968,035,330	5,574,841,165	785,023,676	9,475,708,465
Phân loại lại	-	-	-	-
Mua mới	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,968,035,330	5,574,841,165	785,023,676	9,475,708,465
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1,871,798,450</i>	<i>5,532,568,438</i>	<i>785,023,676</i>	<i>8,189,390,564</i>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	1,875,006,346	5,530,330,326	785,023,676	9,168,782,571
Phân loại lại	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	4,811,844	15,154,776	-	101,952,930
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,879,818,190	5,545,485,102	785,023,676	9,270,735,501
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	93,028,984	44,510,839	-	306,925,894
Số dư cuối kỳ	88,217,140	29,356,063	-	204,972,964

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

13. Tài sản vô hình	Phần mềm máy tính		Tài sản vô hình khác		Tổng cộng
	VND		VND		
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,265,843,065	981,716,373			7,247,559,438
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Mua mới	-	-	-	-	-
Chuyển từ CIP	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,265,843,065	981,716,373			7,247,559,438
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1,212,354,771</i>	<i>595,691,373</i>			<i>1,808,046,144</i>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	2,841,560,939	689,933,872			3,531,494,811
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	315,843,018	44,857,500			360,700,518
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,157,403,957	734,791,372			3,892,195,329
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3,424,282,126	291,782,501			3,716,064,627
Số dư cuối kỳ	3,108,439,108	246,925,001			3,355,364,109
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang					
			30/6/2014	31/12/2013	
			VND	VND	
Số dư đầu năm		353,365,188		46,912,500	
Tăng trong kỳ		-		400,277,688	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		-		-	
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		-		(93,825,000)	
Số dư cuối kỳ		353,365,188		353,365,188	
Chi phí trả trước dài hạn					
			30/6/2014	31/12/2013	
			VND	VND	
Số dư đầu năm		59,229,428		12,275,000	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình		-		45,106,336	
Chuyển từ tài sản cố định vô hình		-		1,783,661	
Mua mới		47,305,792		28,379,280	
Khấu hao trong kỳ		(26,015,511)		(28,314,849)	
Số dư cuối kỳ		80,519,709		59,229,428	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			
	30/6/2014	31/12/2013	
	VND	VND	
Tiền nộp ban đầu	460,085,455	460,085,455	
Tiền nộp bổ sung	-	-	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	217,493,197	-	
	677,578,652	460,085,455	
17. Tài sản dài hạn khác			
	30/6/2014	31/12/2013	
	VND	VND	
Tiền đặt cọc thuê văn phòng HCM	1,320,000,000	1,629,810,000	
Ký quỹ dài hạn khác	5,000,000	5,000,000	
Tiền đặt cọc thuê văn phòng HN	16,640,000	16,640,000	
	1,341,640,000	1,651,450,000	
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	30/6/2014	31/12/2013	
	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	170,913,409	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	193,151,276	358,300,152	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	
Các loại thuế khác	269,545,603	60,242,010	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	
	633,610,288	418,542,162	
19. Chi phí phải trả			
	30/6/2014	31/12/2013	
	VND	VND	
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	257,500,000	253,000,000	
Chi phí ngày phép chưa dùng hết của nhân viên	145,818,489	181,892,803	
Chi phí phải trả khác	443,961,837	716,061,458	
	847,280,326	1,150,954,261	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. Phải trả, phải nộp khác			
	30/6/2014	31/12/2013	
	VND	VND	
Bảo hiểm xã hội	-	71,544,000	
Bảo hiểm y tế	-	14,449,500	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5,962,000	
Kinh phí công đoàn	740,779,987	708,520,467	
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên	132,485,750	132,200,750	
Phải trả khác	1,152,388	3,803,188	
	874,418,125	936,479,905	
21. Vốn chủ sở hữu			
	VND	VND	
Vốn góp cổ phần	185,000,000,000	185,000,000,000	
Lãi lũy kế	(153,455,392,613)	(11,928,529,264)	
	-	-	
	185,000,000,000	185,000,000,000	
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	254,998,000	31,799,605,387	
	-	(11,928,529,264)	
	254,998,000	19,871,076,123	
	185,000,000,000	209,871,676,123	
Số dư đầu kỳ của năm trước	185,000,000,000	(153,455,392,613)	
Số dư cuối kỳ của năm trước	185,000,000,000	(11,928,529,264)	
Lãi trong kỳ	-	1,906,577,528	
	185,000,000,000	183,072,072,836	
Số dư cuối kỳ	185,000,000,000	183,072,072,836	
Vốn điều lệ	185,000,000,000	185,000,000,000	
Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.5 triệu cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10,000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.			
Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:			
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:			
Cổ phiếu thường	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000
	18,500,000	185,000,000,000	185,000,000,000
Đã phát hành và thanh toán:			
Ngày 1 tháng 1	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-
	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000
Số dư cuối kỳ	18,500,000	185,000,000,000	185,000,000,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Danh sách các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng Cổ phiếu	%	Số tiền VND'000	Vốn pháp định Số tiền VND'000
Chu Đăng Ngọc Trình VinaSecurities Capital Limited	9,435,000	51.00	94,350,000,000	94,350,000,000
VN Securities Limited	1,813,000	9.80	18,130,000,000	18,130,000,000
VinaSecurities Limited	1,813,000	9.80	18,130,000,000	18,130,000,000
VNS Capital Limited	1,813,000	9.80	18,130,000,000	18,130,000,000
Saigon Capital Limited	1,813,000	9.80	18,130,000,000	18,130,000,000
	18,500,000	100.00	185,000,000,000	185,000,000,000

23. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,609,954,423	297,226,293
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	5,508,859,098	2,082,564,000
Doanh thu từ hợp đồng mua với cam kết sẽ bán lại	-	-
Doanh thu từ dịch vụ nghiên cứu, phân tích	-	-
Doanh thu từ cổ tức chứng khoán tự doanh	-	-
Doanh thu từ lãi tiền gửi và đánh giá lại ngoại tệ	330,129,973	153,456,458
Doanh thu khác	7,448,943,494	2,533,246,751

24. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	261,826,097	102,547,356
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí cho hoạt động REPO	-	-
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dịch vụ phân tích	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	2,780,056,930	3,877,108,911
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,063,280,458	1,086,675,430
Chi phí nhân công	178,460,157	293,056,448
Khấu hao và phân bổ	1,272,329,167	1,698,517,441
Các dịch vụ thuê ngoài	691,567	2,573,400
Đánh giá lại ngoại tệ	265,295,581	194,286,192
Chi phí khác	3,041,883,027	3,979,656,267

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Chi phí nhân công	1,080,679,529	1,326,934,488
Dùng cụ văn phòng	65,856,390	57,746,568
Khấu hao và phân bổ	48,811,905	137,169,734
Chi phí thuê văn phòng	198,000,000	244,471,500
Các dịch vụ thuê ngoài	295,676,856	593,791,000
Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn khó đòi	-	1,723,397,500
Chi phí khác	105,424,301	97,438,289
	1,794,448,981	4,180,949,079

26. Thu nhập khác

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Thu nhập khác	-	-
Thanh lý TSCD	-	-
Write off nợ quá hạn không xác định	-	-
	-	-

27. Chi phí khác

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Chi phí khác	12	-
	12	-

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Chi phí thuế năm hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	-	-
	-	-

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại

Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời
Lợi ích của việc Giảm thuế suất chưa sử dụng (thu nhập)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận chưa sử dụng (thu nhập) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	-	-
Điều chỉnh giữa các khoản lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/(lỗ) chịu thuế như sau:	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
Lãi/(lỗ) trước thuế	2,612,611,474	(5,627,358,595)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận	64,047,569	60,563,577
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Trợ cấp thời việc	-	-
Ước tính chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Lãi/(lỗ) chịu thuế ước tính	2,676,659,043	(5,566,795,018)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thuế được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Do Công ty có kết quả kinh doanh lỗ nên Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho quý II năm 2014.

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính kèm theo cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Quý II/2014	Quý II/2013
			VND	VND
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	Cố đồng	Phí tư vấn tài chính	4,949,250,000	-
Ngày 17/7/2014				
Người lập:				
Dương Hữu Chinh				
Kế toán trưởng				

